TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-4-2020

V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phi Hùng

2. Bà Hồ Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Phạm Lan Chi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 4 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp HPU, xã BB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông Từ Văn T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp HPU, xã BB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Trình bày của bà Nguyễn Thị P tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2019:***

Hôn nhân: Bà P và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2001 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, hôn nhân không thể kéo dài. Bà P và ông T đã

ly thân từ tháng 3 năm 2019 cho đến nay. Do đó, bà P yêu cầu được ly hôn với ông T.

Con chung: Bà P và ông T có 02 người con chung là Từ Tiến Đ, sinh năm 2000 (giới tính nam) và Từ Tiến P, sinh ngày 19/3/2008 (giới tính nam), cháu Đ đã trưởng thành. Khi ly hôn, bà P yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu P, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án thì xét thấy mâu thuẫn giữa bà P và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được nên các yêu cầu của bà P là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Từ Văn T. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Ông T có nơi cư trú tại ấp HPU, xã BB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T vắng mặt không có lý do, bà P xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà P, ông T theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P và ông Từ Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2001 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông T chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống bà P và ông T có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội

đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Nguyễn Thị P và ông Từ Văn T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà P và ông T có 02 người con chung là Từ Tiến Đ, sinh năm 2000 (giới tính nam) và Từ Tiến P, sinh ngày 19/3/2008 (giới tính nam), cháu Đ đã trưởng thành. Khi ly hôn, bà P yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu P. Xét thấy cháu P đã trên 07 tuổi, từ trước cho đến nay do bà P nuôi dạy, quá trình giải quyết vụ án cháu P có nguyện vọng sống chung với mẹ là bà P, ông T không có ý kiến gì về yêu cầu nuôi con chung của bà P nên cần chấp nhận cho bà P được tiếp tục nuôi dạy con chung, bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, ông T được quyền thăm con theo quy định của pháp luật mà không ai được quyền cản trở.

[5] Về tài sản chung: Bà P và ông T tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu xem xét nên không xem xét là phù hợp.

[6] Về nợ chung: Bà P và ông T không có nợ chung. Tại xác nhận về việc không nợ ngày 06/12/2019 và biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 10/02/2020 xác nhận trong thời gian chung sống không có ai yêu cầu về nợ tại địa phương đối với bà P và ông T. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà P phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị P và ông Từ Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân, nuôi con chung với ông Từ Văn T.

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị P và ông Từ Văn T là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Giao cháu Từ Tiến P, sinh ngày 19/3/2008 (giới tính nam) cho bà P tiếp tục nuôi dạy. Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

2.3. Tài sản chung: Bà P và ông T tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Không có

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà P phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 23 tháng 12 năm 2019 bà P có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0010831 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh